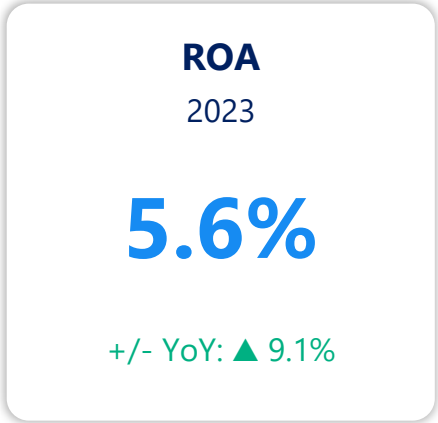
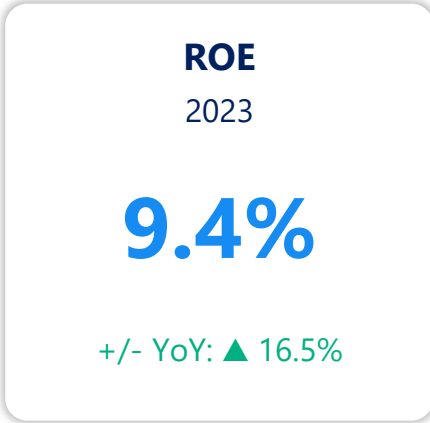
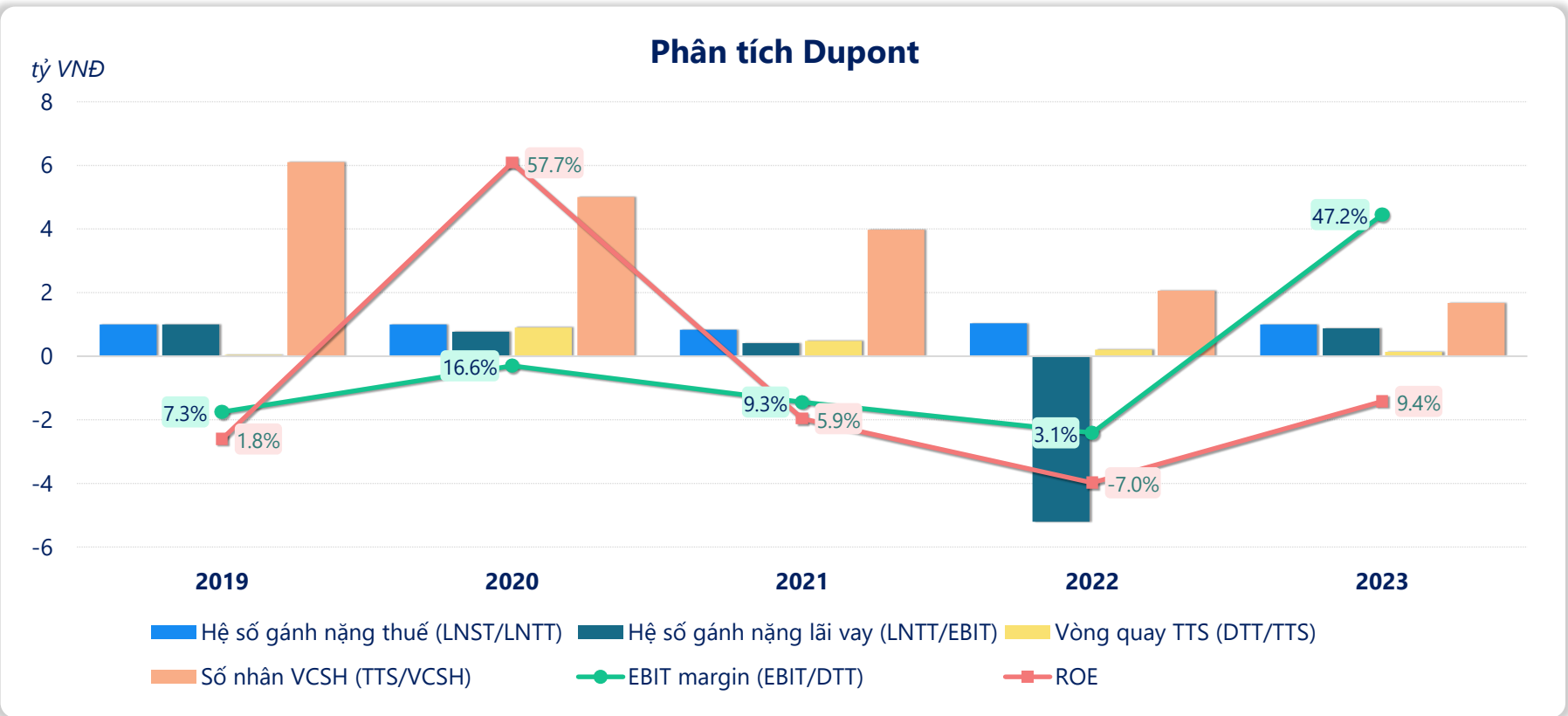
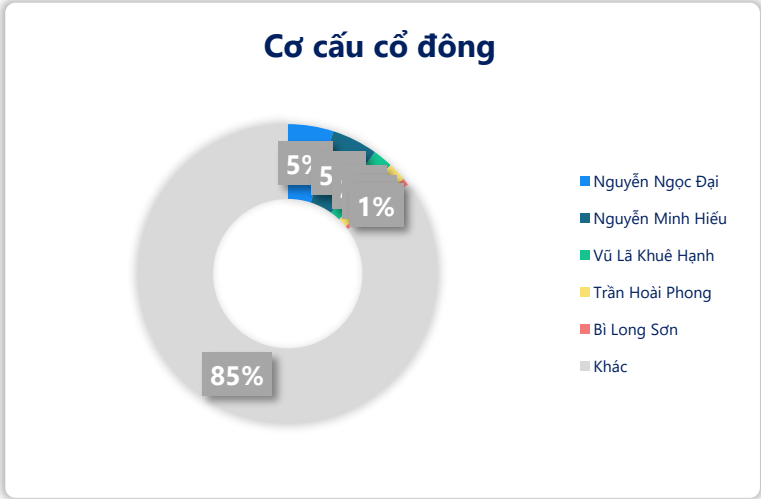


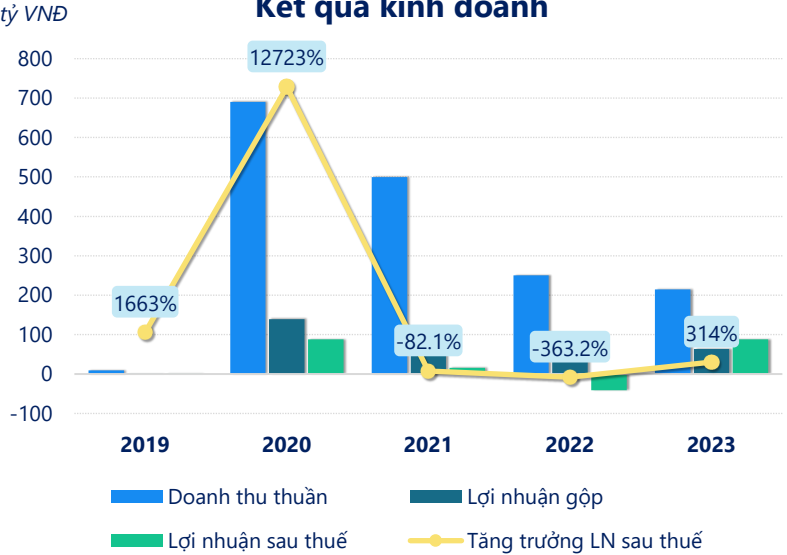
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		5,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		4,800 - 10,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		435
Số lượng CPLH (CP)		79,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,778,110
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		2.82
EPS		-113
P/E		-48.6

	YTD	1T	3T	6T
DGT	-33.7%	3.8%	-15.4%	-34.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

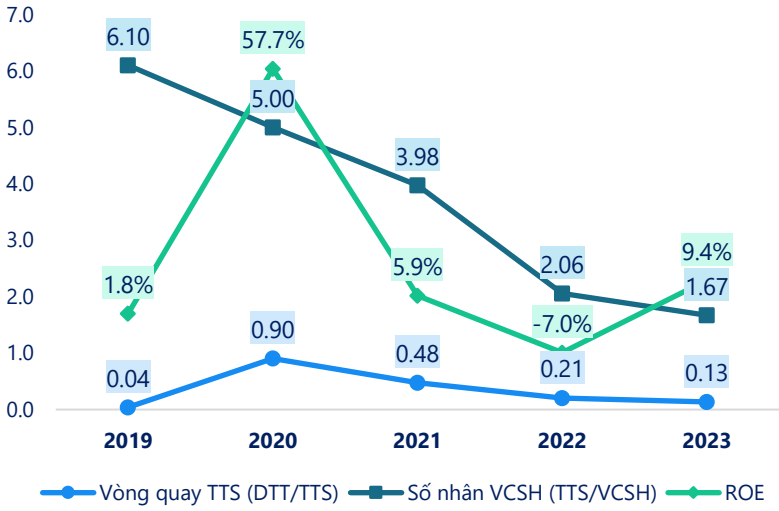


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **47.2%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.99**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.88**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

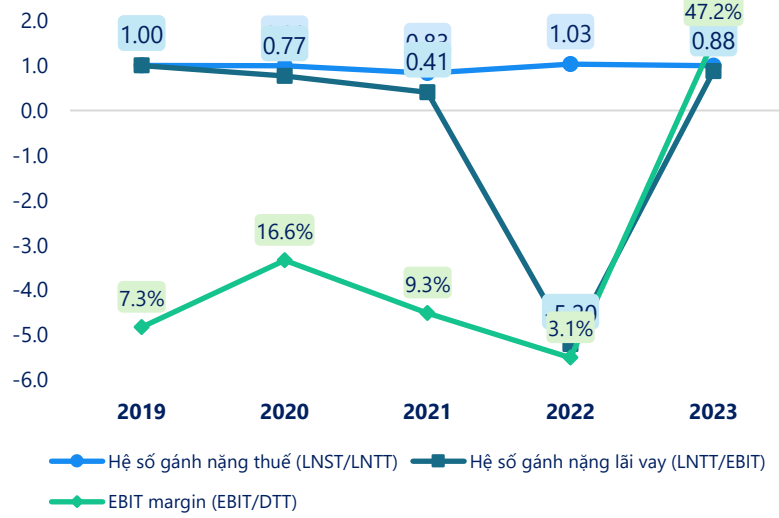
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **DGT** ghi nhận doanh thu thuần **214.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **88.35** tỷ đồng, lần lượt **giảm 14.2%** và **tăng 314%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

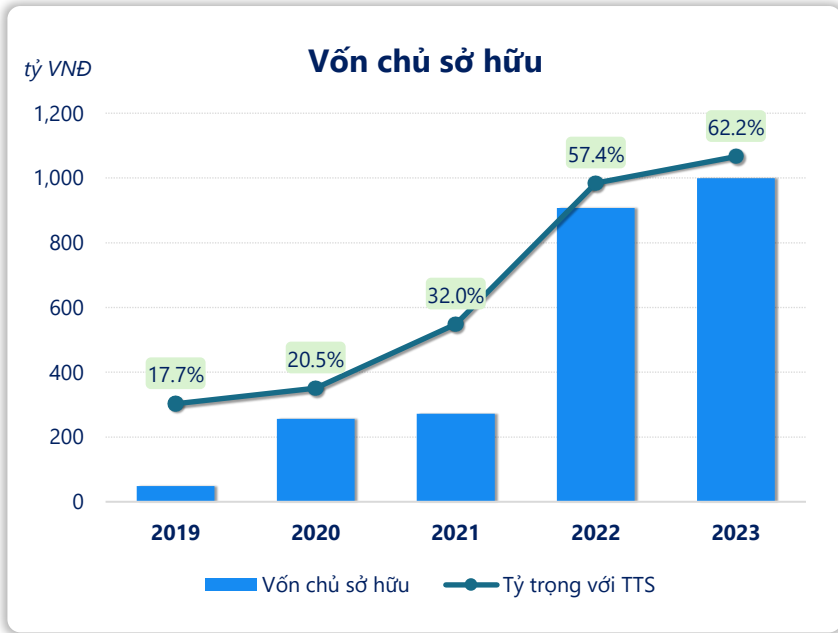
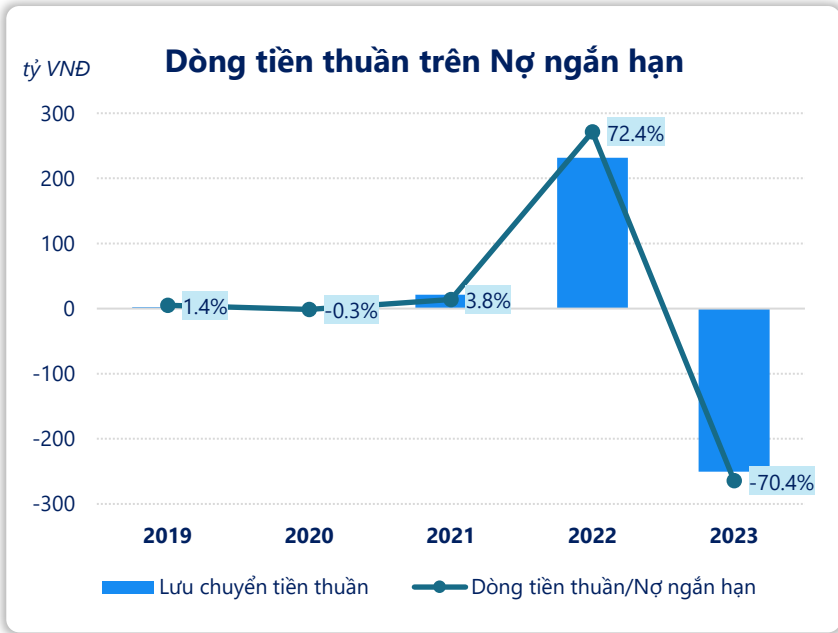
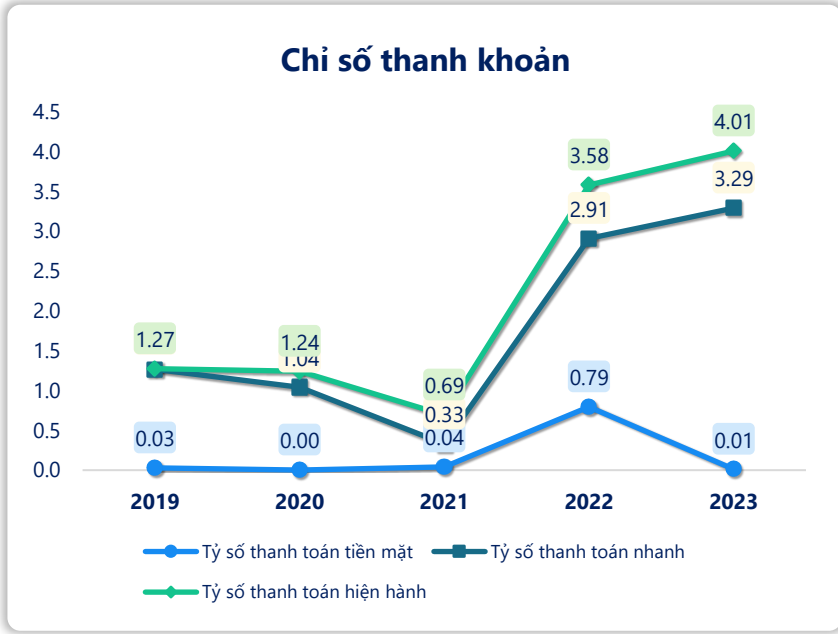
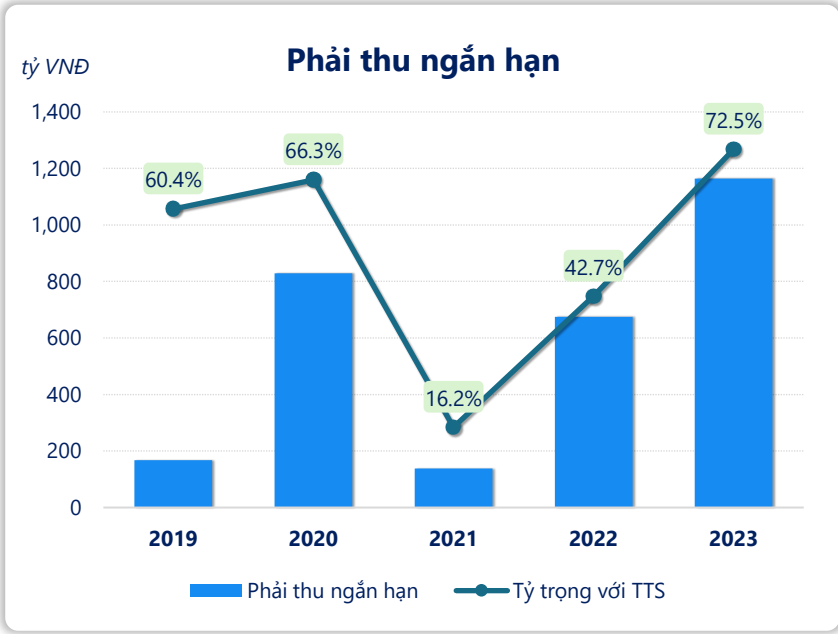
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.13**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.67** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,522	1,580	-3.7%
Tài sản ngắn hạn	1,439	1,146	25.6%
Tiền và tương đương tiền	4.01	254	-98.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,179	675	74.7%
Hàng tồn kho	253	215	17.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.07	2.09	47.4%
Tài sản dài hạn	82.4	433	-81.0%
Phải thu dài hạn	7.83	4.04	93.8%
Tài sản cố định	60.5	18.7	223%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.93	53.1	-81.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	256	-100%
Tài sản dài hạn khác	104	101	2.6%
Lợi thế thương mại	-99.6	0	
Nợ phải trả	621	673	-7.7%
Nợ ngắn hạn	368	320	15.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.93	6.92	0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	195	184	6.1%
Nợ dài hạn	253	353	-28.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	242	346	-30.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	901	907	-0.7%
Vốn chủ sở hữu	901	907	-0.7%
Vốn điều lệ	790	790	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	9.38	690	499	250	215
Giá vốn hàng bán	8.24	551	432	169	151
Lợi nhuận gộp	1.13	139	67.5	80.7	63.3
Doanh thu HĐTC	3.26	0.86	0.49	4.51	157
Chi phí TC	0	35.5	37.0	67.9	55.0
Chi phí lãi vay	0	26.5	27.6	47.8	12.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-0.13	0
Chi phí bán hàng	0.51	1.02	0.73	28.7	26.5
Chi phí QLDN	2.54	14.0	11.5	22.8	49.6
LN thuần từ HĐKD	1.33	89.7	18.8	-34.4	89.0
Lợi nhuận khác	-0.65	-1.42	0.11	-5.70	-0.15
LN trước thuế	0.69	88.3	18.9	-40.1	88.9
Lợi nhuận sau thuế	0.69	88.0	15.7	-41.4	88.4
LNST của CĐ cty mẹ	0.69	88.0	15.7	-41.4	90.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-105	-242	387	-456	-247
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.3	-8.89	-274	-56.9	67.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	119	248	-91.7	744	-71.1
Tiền đầu kỳ	1.83	3.72	1.34	22.8	255
Lưu chuyển tiền thuần	1.89	-2.38	21.5	232	-251
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.72	1.34	22.8	254	4.01